

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

HIỆN TƯỢNG ĐỒNG NGHĨA TRONG NGÔN NGỮ CỬ CHỈ CỦA NGƯỜI VIỆT

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG* - TRẦN THÙY AN**

TÓM TẮT: Lời nói và cử chỉ là hai phương tiện giao tiếp quan trọng và phổ biến nhất của con người. Vai trò của ngôn ngữ lời nói trong việc truyền tải thông điệp đã được khẳng định từ lâu. Cũng giống như ngôn ngữ lời nói, ngôn ngữ cử chỉ là một hệ thống các tín hiệu gồm hai mặt: cử chỉ và ý nghĩa mà cử chỉ tạo ra. Ngôn ngữ cử chỉ cũng có hiện tượng đồng nghĩa, trái nghĩa. Trong bài viết này, chúng tôi cố gắng hệ thống hóa các cử chỉ cùng biểu thị một ý nghĩa thành các dãy cử chỉ đồng nghĩa. Các dãy cử chỉ đồng nghĩa này cung cấp cho chúng ta một danh sách tiềm năng để lựa chọn và sử dụng nhằm truyền tải thông điệp một cách chính xác và tinh tế nhất trong giao tiếp.

TỪ KHÓA: Ngôn ngữ cử chỉ; cử chỉ; cử chỉ đồng nghĩa; dãy cử chỉ đồng nghĩa; giao tiếp.

NHẬN BÀI: 24/11/2020.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 15/12/2020

1. Đặt vấn đề

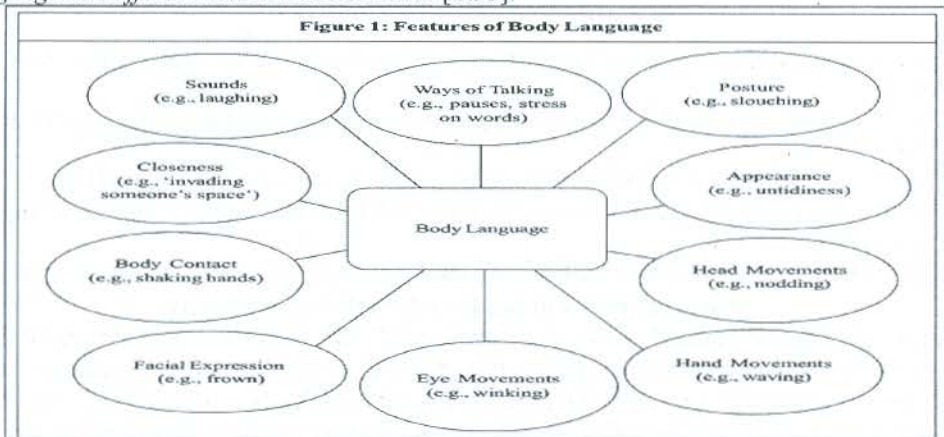
Theo "The Oxford English Dictionary", *body language* (ngôn ngữ cử chỉ) là một dạng thức giao tiếp phi lời, bao gồm hình dáng cơ thể, điệu bộ, khoảng cách và sự chuyển động của mắt. Hiện nay, thuật ngữ *body language* có thể được dịch sang tiếng Việt là: "ngôn ngữ cơ thể", "ngôn ngữ thân thể", "ngôn ngữ cử chỉ", "ngôn ngữ cử chỉ, điệu bộ". Mỗi tác giả lựa chọn sử dụng một thuật ngữ theo kiến giải của riêng mình. Trong bài viết này, chúng tôi lựa chọn sử dụng thuật ngữ *ngôn ngữ cử chỉ*.

Hiện có hai quan niệm về ngôn ngữ cử chỉ:

Cách hiểu thứ nhất coi *ngôn ngữ cử chỉ* là cách con người truyền tải thông tin qua việc sử dụng các bộ phận trên cơ thể. Cũng có nghĩa rằng, ngôn ngữ cử chỉ chỉ giới hạn trong các động tác của các bộ phận cơ thể và có sự phân biệt với *ngôn ngữ vật thể* và *ngôn ngữ môi trường*.

Cách hiểu thứ hai được hiểu theo nghĩa rộng hơn. Ngôn ngữ cử chỉ không chỉ gồm các động tác của bộ phận cơ thể mà còn gồm cả các yếu tố *vật thể* (quần áo, trang sức, phụ kiện...) và các yếu tố *môi trường* (khoảng cách giao tiếp...) có liên quan đến đối tượng giao tiếp. Hiểu theo cách này, Burgoon (1994) cho rằng ngôn ngữ cử chỉ "là một phương tiện truyền đạt thông tin (cũng giống như lời nói) nhưng được thực hiện thông qua vẻ mặt, điệu bộ, sự đụng chạm (xúc giác), các động tác của cơ thể (cử chỉ), tư thế, việc làm đẹp cho cơ thể (quần áo, trang sức, kiểu tóc, hình xăm...), khoảng cách giao tiếp, thậm chí giọng nói, âm sắc, âm lượng của giọng nói (hơn là nội dung lời nói)".

Có thể hình dung ngôn ngữ cử chỉ hiểu theo nghĩa rộng qua sơ đồ sau của Dipika S Patel trong cuốn *Body Language: An Effective Communication Tool* [tr.95]:



Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ *ngôn ngữ cử chỉ* theo nghĩa thứ nhất.

* TS; Viện Ngôn ngữ học; Email: nguyenphuong83qlkh@gmail.com

** Viện Ngôn ngữ học; Email: tranthuyan86@yahoo.com.vn

Cần phải nói thêm rằng các cử chỉ con người sử dụng trong giao tiếp có hai loại: Loại thứ nhất là những cử chỉ có tính tự nhiên, không chịu sự chi phối của ý thức. Loại này mang tính bản năng và ít nhiều mang tính phổ quát. Loại thứ hai là những cử chỉ có tính quy ước, mang dấu ấn văn hóa của các cộng đồng, dân tộc. Đây là loại cử chỉ mà chúng tôi đặc biệt quan tâm nghiên cứu.

Thiết nghĩ, cần phải phân biệt *ngôn ngữ cử chỉ* (body language) và *ngôn ngữ kí hiệu* (sign language) của người điếc. Cả hai loại ngôn ngữ này đều dùng động tác cơ thể để truyền tải thông điệp nhưng khác nhau về bản chất. Nếu như *ngôn ngữ cử chỉ* bao gồm toàn bộ những hiện tượng phi ngôn từ liên quan đến hầu hết các bộ phận của cơ thể thì *ngôn ngữ kí hiệu* chỉ truyền thông điệp bằng các cử chỉ được tạo nên bởi hai tay và một số điệu bộ trên khuôn mặt. Nếu như *ngôn ngữ cử chỉ* đôi khi mơ hồ và chỉ có thể lí giải, suy diễn được dựa vào hoàn cảnh giao tiếp thì *ngôn ngữ kí hiệu* thường có ý nghĩa rõ ràng và độc lập tương đối với hoàn cảnh giao tiếp. Nếu như ngôn ngữ cử chỉ có thể được sử dụng và tiếp nhận một cách hoàn toàn tự do hay phi ngữ pháp thì mỗi *ngôn ngữ kí hiệu* của một quốc gia, một vùng miền lại phải tuân theo những quy tắc ngữ pháp bắt buộc được quy định bởi cộng đồng người khiếm thính ở vùng lãnh thổ đó. Và cuối cùng, nếu như ngôn ngữ cơ thể có thể mang tính bản năng, vô thức thì ngôn ngữ kí hiệu được điều khiển bởi tư duy, được tính toán, lựa chọn để diễn đạt ý tưởng của con người một cách chủ động, có ý thức. Về điểm này, ngôn ngữ kí hiệu có sự tương đồng với ngôn ngữ lời nói ở chỗ chúng đều không phải là hệ thống tín hiệu thứ nhất mang tính bản năng mà là hệ thống tín hiệu thứ hai hữu thức, tức là đã qua quá trình phân tích, xử lí của bộ não để có thể diễn đạt một cách khéo léo, hiệu quả nhất nội dung giao tiếp của con người. Không giống như *ngôn ngữ kí hiệu*, trong *ngôn ngữ cử chỉ* thì ý nghĩa của cử chỉ không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố tự thân mà phụ thuộc rất nhiều vào các nhân tố giao tiếp, các yếu tố ngôn ngữ (nếu là cử chỉ kèm lời) và các yếu tố văn hóa, xã hội và cả tâm lí khác của từng cộng đồng, dân tộc.

2. Đặc điểm về đồng nghĩa trong ngôn ngữ cử chỉ của người Việt

Cũng giống như ngôn ngữ lời nói, ngôn ngữ cử chỉ là một hệ thống các như các tín hiệu gồm hai mặt: cử chỉ và ý nghĩa mà cử chỉ tạo ra. Do vậy, trong ngôn ngữ cử chỉ cũng xảy ra hiện tượng đa nghĩa, đồng nghĩa, trái nghĩa. Tuy nhiên, có thể nhận thấy một đặc điểm chung là, những hiện tượng này không mang tính chặt chẽ như ngôn ngữ lời nói và chỉ có thể nhận biết thông qua các ngữ cảnh cụ thể.

Tính đồng nghĩa của ngôn ngữ cử chỉ thể hiện ở chỗ, nhiều cử chỉ có thể dùng để thể hiện cùng một ý nghĩa. Ví dụ, khi một người giận dữ, người ta có thể sử dụng nhiều cử chỉ điệu bộ khác nhau để thể hiện điều đó: *chau mày, nhăn mặt, trợn mắt, nhìn trừng trừng, dậm chân xuống sàn hoặc đập tay xuống bàn...* Việc sử dụng cử chỉ nào trong đây đồng nghĩa để giao tiếp phụ thuộc vào phẩm chất cá nhân, thói quen, hoàn cảnh giao tiếp và văn hóa cộng đồng. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ cố gắng khái quát hiện tượng đồng nghĩa của ngôn ngữ cử chỉ thông qua ý nghĩa chung mà các cử chỉ khác nhau cùng thể hiện (gọi là dãy đồng nghĩa/ loạt đồng nghĩa).

Trên cơ sở khảo sát 800 tình huống giao tiếp trong thực tế, trên phim ảnh, truyền hình và phân tích các ngôn ngữ cử chỉ thu thập được, chúng tôi nhận thấy ngôn ngữ cử chỉ của người Việt hiện nay có một số dãy đồng nghĩa tiêu biểu sau:

Thứ nhất, các cử chỉ có ý nghĩa "chào"

Trong các cử chỉ chúng tôi khảo sát được, có rất nhiều cử chỉ được người tham gia giao tiếp thực hiện để truyền đi thông điệp như một lời chào (bao gồm chào khi mới gặp mặt và chào tạm biệt khi chia tay). Các cử chỉ đó bao gồm: *cười, bắt tay, cúi đầu, gật đầu, khoanh tay, vẫy tay, giơ tay, vỗ vai, đập tay, nháy mắt, ôm, hôn...* Hầu hết các cử chỉ truyền đi thông điệp giống như lời chào được thực hiện kèm theo các yếu tố ngôn ngữ mang nội dung lời chào. Tuy nhiên trong một số ngữ cảnh cụ thể, những cử chỉ này có thể được thực hiện độc lập mà không cần bất kì ngôn ngữ kèm lời nào. Ví dụ:

Cô gái (cúi đầu): Con chào bác ạ!

Bố chàng trai (gật đầu)

Ở đây, cử chỉ cúi đầu của cô gái được thực hiện kèm với lời chào "Con chào bác ạ". Cử chỉ *gật đầu* của người bố cũng là lời chào đáp lại với bạn gái của con trai mình. Bản thân cử chỉ gật đầu trong trường hợp này được hiểu như một lời chào mà không cần bất kì ngôn ngữ kèm lời nào bổ sung cho nó.

Cũng cần lưu ý rằng, mặc dù các cử chỉ ngôn ngữ nêu trên là đồng nghĩa và cùng truyền tải ý nghĩa của lời chào, tuy nhiên các cử chỉ ngôn ngữ này vẫn có sự khác biệt nhất định về sắc thái ý nghĩa, sắc thái biểu cảm và phạm vi sử dụng. Chẳng hạn, cử chỉ *khoanh tay*, *cúi đầu* chỉ được sử dụng trong trường hợp người có vai xã hội thấp (về tuổi tác hoặc vị thế xã hội) chào người có vai xã hội cao hơn để biểu thị sự kính trọng và lễ phép. Cử chỉ *đập tay* thường chỉ sử dụng ở giới trẻ để biểu thị sự thân mật khi đối tượng giao tiếp là những người trẻ đồng trang lứa. Trong một số trường hợp cụ thể, cử chỉ *hất hàm* cũng có thể coi là một lời chào. Tuy nhiên cử chỉ này mang tính thân mật, suồng sã chỉ sử dụng trong giao tiếp đời thường và giữa những người có quan hệ ngang hàng (về tuổi tác/ địa vị xã hội) hoặc giữa người có vai xã hội (tuổi tác hoặc vị thế xã hội) cao hơn với người có vai xã hội thấp hơn. Việc lựa chọn cử chỉ ngôn ngữ nào để chào hỏi phải được sử dụng linh hoạt tùy thuộc hoàn cảnh giao tiếp và đối tượng giao tiếp cụ thể.

Trong giao tiếp của người Việt trước đây, các cử chỉ như *vái lạy*, *chắp tay*, *khoanh tay*, *cúi rạp* được sử dụng khá phổ biến với ý nghĩa như một lời chào thể hiện thái độ cung kính của người có vị thế xã hội thấp với người có vị thế xã hội cao hơn (ví dụ như người dân với quan lại hoặc vua chúa). Tuy nhiên, hiện nay, các cử chỉ này hầu như không được sử dụng (*vái lạy*, *cúi rạp*) hoặc được sử dụng một cách hạn chế (*khoanh tay*, *cúi đầu*) để biểu đạt ý nghĩa của một lời chào. Trong giao tiếp của người Việt hiện nay, các cử chỉ *khoanh tay*, *cúi đầu* vẫn được sử dụng như lời chào nhưng chỉ dùng trong trường hợp người có vai xã hội thấp chào người có vai xã hội cao hơn. Đây cũng là một minh chứng cho thấy sự thay đổi của ngôn ngữ cử chỉ theo thời gian.

Trong các nền văn hoá phương Tây, cử chỉ *ôm*, *hôn má*, *hôn tay*... được thực hiện khá phổ biến mang ý nghĩa của một lời chào. Trước đây, ở Việt Nam nói riêng và các nước Á Đông nói chung, do quan niệm riêng về không gian cá nhân, về việc phải giữ khoảng cách nhất định giữa nam và nữ các cử chỉ này hầu như không được sử dụng để thực hiện hành động chào. Tuy nhiên, trong giao tiếp tiếng Việt hiện đại các cử chỉ *ôm*, *hôn* cũng đã bắt đầu được sử dụng với ý nghĩa lời chào nhưng cử chỉ này chỉ được sử dụng một cách hạn chế giữa những người có mối quan hệ thân thuộc, gần gũi nhất định (ví dụ giữa vợ chồng; bố mẹ - con cái, những người yêu nhau...). Điều này cho thấy, sự giao lưu giữa các nền văn hoá cũng có những ảnh hưởng nhất định đến việc sử dụng ngôn ngữ cử chỉ.

Thứ hai, các cử chỉ có ý nghĩa “cảm ơn”

Cảm ơn, biết ơn là sự tri ân của bản thân đối với người giúp đỡ mình. Cảm ơn cũng là một trong các biểu hiện của người ứng xử có văn hoá, là hành vi văn minh trong các mối quan hệ xã hội. Khi muốn truyền đi thông điệp cảm ơn, người Việt có thể sử dụng nhiều cử chỉ điệu bộ khác nhau để thể hiện điều đó. Dãy cử chỉ đồng nghĩa mang ý nghĩa cảm ơn chúng tôi khảo sát được bao gồm các cử chỉ: *nắm tay* (*nắm bàn tay*, *nắm cánh tay*...), *bắt tay*, *chắp tay*, *cúi đầu*, *cúi người*, *ôm*, *hôn*... Các cử chỉ này thường được đi kèm với lời cảm ơn nhằm gia tăng sức nặng và sự chân thành của lời nói. Trong thực tế, người ta có thể kết hợp nhiều cử chỉ để truyền tải thông điệp này như: *bắt tay + mỉm cười*; *nắm tay + cười*; *chắp tay + cúi đầu/ cúi người*... để lời cảm ơn cũng có sức nặng hơn, thể hiện rõ sự chân thành của chủ ngôn hơn.

Xin lỗi là hành động tự nhận khuyết điểm, sai lầm về bản thân mình. Xin lỗi cũng là một phép lịch sự cơ bản trong giao tiếp. Nó thể hiện sự văn minh và thái độ tôn trọng đối với người khác. Trong thực tế giao tiếp, thông điệp xin lỗi có thể được truyền đạt bằng lời nói hoặc thông qua cử chỉ. Lời xin lỗi đi kèm với các cử chỉ biểu hiện sự ăn năn thường sẽ chân thành hơn và dễ được chấp nhận hơn. Dãy cử chỉ đồng nghĩa mang ý nghĩa xin lỗi, hoặc thể hiện sự ăn năn, hối hận chúng tôi khảo sát được bao gồm các cử chỉ: *cúi đầu*, *cúi người*, *khoanh tay*, *chắp tay*, *quỳ*, *khóc*, *đan hai tay vào nhau*; *nắm tay*; *vỗ vai*, *ôm cánh tay*; *nú cánh tay*; *nắm cổ tay*; *ôm*, *cười*. Việc xác định sắc thái ý nghĩa cụ thể của dãy cử chỉ đồng nghĩa này cần được xét trong ngữ cảnh cụ thể cùng với lời nói kèm theo. Người ta cũng có thể dùng tổ hợp cử chỉ để thông điệp xin lỗi chân thành hơn và dễ nhận được sự cảm thông, tha thứ hơn, chẳng hạn như: *cúi đầu + chắp tay*; *cười + ôm vai*; *quỳ + chắp tay + khóc*...

Xin lỗi cũng là một hành vi thể hiện rõ văn hóa của từng cộng đồng, từng dân tộc. Nếu như đối với người Hàn Quốc, Nhật Bản, hành vi xin lỗi, đặc biệt là trong các giao tiếp quy thức gắn liền với những cử chỉ biểu thị thái độ nghiêm túc, trang trọng như *cúi người*, *nét mặt nghiêm nghị*, *mắt nhìn xuống* thì người

Việt lại thường có cách xin lỗi phản ánh đặc trưng văn hóa “duy tình”, hướng đến sự cảm thông, chia sẻ trong mọi hoàn cảnh, mọi mối quan hệ. Chính vì vậy, một khuôn lời xin lỗi rất hay được người Việt sử dụng là: “*Mong anh/ chị/... thông cảm/ bỏ qua cho!*” kèm theo một *nụ cười hối lỗi*. Nếu không hiểu văn hóa Việt Nam có thể người nước ngoài cảm thấy khó hiểu hoặc hiểu sai khi người Việt hay “cười” khi xin lỗi.

Thứ ba, các cử chỉ có ý nghĩa “xác nhận, đồng ý, tán thành”

Cử chỉ được sử dụng nhiều nhất trong tất cả các cộng đồng khác nhau có lẽ là hai cử chỉ gập đầu và lắc đầu. Hai cử chỉ này được sử dụng nhằm truyền tải thông điệp có hoặc không, đúng hoặc sai, đồng tình hoặc phản đối, đồng ý hoặc bất đồng, cho phép hoặc không cho phép... Tuy nhiên, khi cần truyền đạt thông tin về sự xác nhận, đồng ý, tán thành, bên cạnh cử chỉ gập đầu thì còn có rất nhiều các cử chỉ ngôn ngữ khác cùng thể hiện ý nghĩa này. Các cử chỉ đó bao gồm: cười, đập tay, chạm nắm đấm, chụm tay rồi hất lên, ngoắc tay, bắt tay, giơ ngón cái; ngón cái và ngón trỏ tạo thành hình chữ O; bàn tay giơ trước trán nghiêng 45°C; vỗ tay...

Kết quả khảo sát cho thấy, trong loạt đồng nghĩa thể hiện sự xác nhận, đồng ý, tán thành, chỉ có hai cử chỉ *gật đầu* và *cười* là hai cử chỉ được hình thành do hoạt động của các bộ phận cơ thể thuộc vùng đầu. Đa đa số các cử chỉ biểu hiện ý nghĩa xác nhận, đồng ý, tán thành còn lại là các cử chỉ được hình thành do hoạt động của các bộ phận cơ thể thuộc vùng tay. Hai cử chỉ *gật đầu* và *cười* có thể được sử dụng kết hợp với tất cả các cử chỉ mang ý nghĩa xác nhận, đồng ý, tán thành do hoạt động của tay tạo nên. Cũng giống như các từ đồng nghĩa trong ngôn ngữ nói, mặc dù các cử chỉ nêu trên là đồng nghĩa và cùng truyền tải ý nghĩa xác nhận, đồng ý, tán thành, tuy nhiên các cử chỉ này vẫn có sự khác biệt nhất định về phong cách biểu cảm, phạm vi sử dụng và sắc thái ý nghĩa. Chẳng hạn như cử chỉ *chạm nắm đấm*, *giơ ngón cái* hầu như chỉ được sử dụng ở giới trẻ mà ít gặp ở những người cao tuổi.

Thứ tư, các cử chỉ có ý nghĩa “phủ định, phản đối, không tán đồng”

Không tán đồng là không đồng ý, không tán thành với ý kiến nào đó, từ đó mà dẫn đến sự bác bỏ, phủ định ý kiến. Dãy cử chỉ đồng nghĩa mang ý nghĩa phủ định, phản đối, không tán đồng chúng tôi khảo sát được bao gồm các cử chỉ: *cười*; *lắc đầu*; *xua tay*; *giơ bàn tay ngang mặt*; *giơ ngón tay trỏ*; *ngón tay trỏ xua xua trước mặt*; *bàn tay xoè và vẫy lên vẫy xuống ngang bụng*; *tay kéo ngang trước mặt*; *bìu môi*; *hai tay bịt tai*.

Trong số các cử chỉ có ý nghĩa biểu thị sự phủ định, phản đối, không tán đồng, cử chỉ *lắc đầu* là cử chỉ phổ biến nhất. Theo Charles Darwin (1965), tác giả thuyết tiến hoá, cử chỉ lắc đầu cùng với cử chỉ gập đầu chính là mô phỏng cách thức bú mà chúng ta có từ bé: gập đầu về phía trước gợi nhớ đến hình ảnh một hài nhi đang tìm kiếm hay tiếp nhận bầu vú mẹ; còn lắc đầu sang hai bên để làm ta liên tưởng đến một hài nhi không chịu bú bằng cách lắc đầu sang hai bên (Nguyễn Quang, 2008, tr.129). Cử chỉ lắc đầu có lẽ vì thế mà được sử dụng ở rất nhiều cộng đồng ngôn ngữ khác, *lắc đầu* được quy ước là biểu thị ý nghĩa bất đồng, phản đối, từ chối, không hưởng ứng, không tán thành, không cho phép... Cử chỉ lắc đầu có thể kết hợp với hầu hết các cử chỉ thể hiện ý nghĩa phủ định, phản đối khác. Cử chỉ này có thể dùng trong nhiều cảnh huống giao tiếp khác nhau, kèm lời hoặc không kèm lời. Khi *lắc đầu* đi kèm *nụ cười*, mức độ phản đối cũng nhẹ nhàng hơn.

Thứ năm, các cử chỉ có ý nghĩa trạng thái “đang phân vân, suy tư, suy nghĩ”

Trong thực tế, có những khi người tham gia giao tiếp bị đặt vào tình huống cần phải suy nghĩ về một vấn đề nào đó. Trong những tình huống ấy, qua các cử chỉ, một cách vô tình hay cố ý, người ta thường biểu lộ rằng mình đang có sự phân vân, suy nghĩ. Kết quả khảo sát tư liệu trong giao tiếp của người Việt hiện nay cho thấy, các cử chỉ biểu hiện ý nghĩa này thường liên quan đến cử chỉ ngôn ngữ được hình thành do hoạt động của các bộ phận cơ thể thuộc vùng đầu và vùng tay. Các cử chỉ đó bao gồm: *Cần móng tay*, *mím môi*, *đề tay lên trán*, *gõ trán*, *vỗ trán*, *gãi đầu*, *chống cằm*,...

Thứ sáu, các cử chỉ có ý nghĩa biểu hiện “các trạng thái tình cảm, cảm xúc của con người”

Bên cạnh nhu cầu trao đổi thông tin, thông qua các hoạt động giao tiếp, con người còn muốn thể hiện, trao đổi và chia sẻ thái độ, tình cảm, cảm xúc... Tình cảm của con người vốn dĩ vô cùng phong phú, đa dạng và phức tạp. Ngôn ngữ lời nói tưởng chừng rất chính xác trong việc mô tả các trạng thái tình cảm tinh tế khác nhau nhưng trên thực tế, ngôn từ chỉ miêu tả được một phần nào đó các trạng thái tình cảm

của con người. Hiện nay, hầu hết các nhà nghiên cứu đều thừa nhận ngôn từ chủ yếu được dùng để truyền tải thông tin còn ngôn ngữ cơ thể được dùng trao đổi cảm xúc, tình cảm và trong một số hoàn cảnh, ngôn ngữ cơ thể còn được dùng thay cho lời nói. Thông qua ý nghĩa của các cử chỉ, chúng ta có thể tìm hiểu thêm rất nhiều điều thú vị về thế giới tình cảm con người. Các trạng thái cảm xúc này bao gồm:

- Các cử chỉ có ý nghĩa biểu thị cảm xúc vui vẻ, hài lòng, thích thú bao gồm các cử chỉ: *cười; khóc; mắt long lanh; ôm, đập tay; hôn...*

- Các cử chỉ có ý nghĩa biểu thị cảm xúc buồn, đau đớn, khó chịu, chán nản, suy sụp, không hài lòng, sợ hãi bao gồm các cử chỉ: *khóc; méo máo; cúi đầu; tay ôm ngực; nhăn mặt; bĩu môi; khóc; tay ôm mặt; xỉ mặt; thờ dãi; tay chống cằm; tay che mặt; khuyu chân; ngồi thụp xuống; gập người; ngửa cổ...*

- Các cử chỉ biểu hiện sự tức giận: Những cử chỉ biểu thị sự tức giận khá phong phú, từ những điệu bộ của nét mặt đến hoạt động của tay, chân, kết hợp vận động của cơ thể, cả sự thay đổi tư thế đột ngột, và sự xâm phạm không gian cá nhân của người đối thoại. Các cử chỉ thể hiện sự tức giận có thể bao gồm: *trợn mắt/ quắc mắt, lườm, mắt long sòng sọc, nhíu mày, nghiêng răng, mặt hầm hầm, đỏ mặt, chỉ tay (thường là ngón trỏ) vào mặt đối phương (người tham gia giao tiếp), tay tạo thành hình nắm đấm (giơ lên phía ngang đầu), hai tay chống nạnh, đập bàn, giậm chân...* Cách mờ cặng mắt ra hết cỡ, ít hoặc hoàn toàn không chớp mắt, phần lông đen chuyển dịch lên phía trên trong ổ mắt (gọi là “trợn mắt”, “trợn mắt lên”...) biểu lộ trạng thái rất tức giận, hay rất khó chịu, ngạc nhiên, nghi ngờ, sợ hãi. Liên quan tới điệu bộ này còn có “trợn ngược mắt lên”, “trợn trừng mắt”, “quắc mắt”, “mắt long lên”... biểu lộ sự tức giận, bất bình hay đe dọa.

Trong thực tế giao tiếp, ngoài những cử chỉ được liệt kê ở trên (các cử chỉ do các bộ phận cơ thể tạo thành), sự thay đổi tư thế đột ngột, xâm phạm không gian cá nhân, thân thể của người đối thoại là một trong những cách phổ biến của người Việt để thể hiện sự tức giận. Khi bất ngờ ở vào trạng thái giận dữ, người ta có thể đột ngột thay đổi tư thế, thậm chí xâm phạm vào không gian cá nhân của người đối thoại. Khái niệm “không gian cá nhân” được hiểu là lãnh thổ, khu vực hay không gian xung quanh một người mà người đó tự cho là của mình, như thể đó là phần nối thêm từ cơ thể họ. Theo Allan Bachbara & Pease (2008), người ta chia ra 4 vùng khoảng cách tính từ cơ thể: 1/Vùng thân mật: từ 15cm-46cm. Đây là vùng người ta canh giữ như thể nó là tài sản của riêng họ. Chỉ những người gần gũi như người yêu, cha mẹ, vợ chồng, con cái, bạn thân... mới được phép bước vào. Vùng cách cơ thể dưới 15cm gọi là vùng “tối thân mật”; 2/Vùng riêng tư: từ 46cm-1.22m, là khoảng cách giữa ta và người trong các bữa tiệc, cuộc họp...; 3/Vùng xã giao: từ 1.22m-3.6m, là khoảng cách tiếp xúc giữa ta với người lạ và những người mới quen khi có nhu cầu giao tiếp; 4/Vùng công cộng: trên 3.6m, là khoảng cách mà ta chọn đứng khi phát biểu trước đông người. Quan niệm về vùng không gian cá nhân cũng tùy thuộc vào nền văn hóa mỗi nước. Thường thì một người khác có thể bước vào vùng thân mật của chúng ta với một trong hai lý do: để bày tỏ những cử chỉ âu yếm thân mật hay để sắp tấn công. Một người đang cơn tức giận mà xâm phạm vùng thân mật của người khác thì thường là để tấn công, đe dọa. Các cử chỉ thể hiện sự thay đổi tư thế đột ngột, xâm phạm không gian cá nhân, thân thể của người đối thoại có thể bao gồm: *xấn lại, bóp cổ, nắm cổ/ cổ áo người đối diện, tát người đối diện...*

- Các cử chỉ có ý nghĩa biểu hiện sự ngạc nhiên, sững sốt: Kết quả khảo sát tư liệu cho thấy thái độ ngạc nhiên, sững sốt có thể biểu hiện qua các cử chỉ ngôn ngữ như: *mắt mở to, trợn mắt, nhướn mày, lác mắt, liếc mắt, tay dụi mắt, há miệng, lè lưỡi, nhăn trán...*

- Các cử chỉ có ý nghĩa biểu hiện sự chế giễu, coi thường, mỉa mai khinh bỉ bao gồm các cử chỉ như: *bĩu môi, nhếch mép, cười, cười khẩy...*

- Các cử chỉ có ý nghĩa biểu thị sự bối rối, ngỡ ngàng, xúc động: Bối rối, ngỡ ngàng, xấu hổ, xúc động là những trạng thái cảm xúc gần nhau, có liên quan đến nhau, thường được thể hiện khá rõ nét qua các ngôn ngữ cử chỉ như: *cắn móng tay, gãi đầu, hai tay đan vào nhau, tay che miệng, miệng mỉm cười, nói ấp úng, gõ các ngón tay trên đùi, bầm móng tay...*

- Các cử chỉ có ý nghĩa biểu thị sự động viên, an ủi, cảm thông: Các cử chỉ biểu thị sự động viên, an ủi, cảm thông thường gặp là: *ôm, ôm vai, vỗ vai, nắm tay, cầm tay, xoa cánh tay, vuốt má, đặt tay lên vai, khoác vai...* Hầu hết các cử chỉ này đều được hình thành do hoạt động của vùng tay như hành động *ôm (ôm tay, ôm vai...), vỗ (vỗ lưng, vỗ vai...), nắm (nắm bàn tay, nắm cánh tay...), vuốt (vuốt má...), xoa (xoa*

tay, xoa lưng...). Để tăng giá trị biểu cảm của sự động viên, an ủi... các hành động của tay này thường kết hợp với sự biểu cảm của nét mặt thể hiện sự chia sẻ, thông cảm.

- Các cử chỉ có ý nghĩa biểu hiện thái độ ân cần, âu yếm, tình cảm yêu thương: Thái độ ân cần, tình cảm yêu thương, sự âu yếm... thường được biểu hiện bằng ánh nhìn, những cử chỉ vuốt ve, chăm sóc - bước vào vùng thân mật của không gian cá nhân. Đó là những tình cảm, thái độ mà người thân, bạn bè, vợ chồng, người yêu, anh em ruột thịt... dành cho nhau. Những cử chỉ mang ý nghĩa này vô cùng đa dạng, có thể được biểu hiện qua cử chỉ của mắt; của miệng, của tay: *vuốt má, vuốt lưng, vuốt tóc, âu yếm, cầm tay, nắm chặt tay, ôm, hôn...*

3. Kết luận

Trên thực tế, đồng nghĩa không xảy ra đối với toàn bộ các ý nghĩa có thể có của cử chỉ mà chỉ xảy ra ở một nghĩa nào đó. Vì vậy, một cử chỉ nhiều nghĩa có thể tham gia vào nhiều quan hệ đồng nghĩa khác nhau. Điều này hoàn toàn tương đồng với ngôn ngữ lời nói. Ví dụ: Cử chỉ *cười* đồng nghĩa với các cử chỉ *bắt tay, vẫy tay, khoanh tay, gơ tay...* khi biểu hiện ý nghĩa lời chào; đồng nghĩa *búng tay, vỗ tay, gật đầu...* khi thể hiện sự tán đồng, đồng nghĩa với *nhảy cẳng lên, nhảy chân sáo...* khi thể hiện niềm vui sướng bất ngờ, đồng nghĩa với *cúi đầu, cúi người, khoanh tay...* khi thể hiện ý nghĩa xin lỗi. Các cử chỉ cũng không bao giờ đồng nghĩa hoàn toàn với nhau, giống như các từ đồng nghĩa, chúng khác nhau về sắc thái ý nghĩa, phạm vi sử dụng, phong cách cá nhân, văn hóa vùng miền... Các dãy cử chỉ đồng nghĩa cung cấp cho chúng ta một danh sách tiềm năng để lựa chọn và sử dụng nhằm truyền tải thông điệp một cách chính xác và tinh tế nhất trong giao tiếp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Allan & Barbara Pease (2008), "*Cuốn sách hoàn hảo về ngôn ngữ cơ thể*", Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Dipika S patel (2014), "Body Language: An Effective Communication Tool", *The IUP Journal of English Studies*, Vol. IX, No. 2, pp.90-95.
3. Phi Tuyết Hinh (1996), "Thử tìm hiểu về ngôn ngữ của cử chỉ, điệu bộ", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4.
4. Phi Tuyết Hinh, Nguyễn Thục Khánh, Lê Thanh Kim, Đào Thản (1995), *Bước đầu miêu tả cử chỉ điệu bộ trong giao tiếp của người Việt*, Đề tài cấp Viện, Viện Ngôn ngữ học.
5. Nguyễn Văn Khang (2014), *Giao tiếp ngôn ngữ của người Việt và các nhân tố chi phối*, đề tài NCKH cấp Bộ, Viện Ngôn ngữ học.
6. Nguyễn Thục Khánh (1999), "Bước đầu tìm hiểu giá trị thông báo của ngôn ngữ cử chỉ, điệu bộ ở người Việt Nam trong giao tiếp", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3.
7. Joe Navarro (2009), *Lời nói có đáng tin*, người dịch Lê Huy Lâm, Nxb Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Lê Thị Mai Ngân (2009), *Các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ được sử dụng trong một số tiểu thuyết và truyện ngắn Việt Nam hiện đại*, Luận văn thạc sĩ ngôn ngữ học, Đại học sư phạm Thái Nguyên.
9. Nguyễn Quang (2008), *Giao tiếp phi ngôn từ qua các nền văn hóa*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Synonyms in body languages of Vietnamese

Abstract: Language and gesture are two most important and popular means of human communication. The role of verbal language in transmitting messages has been asserted long time ago. Like verbal language, body language is a system of signs including two sides: gesture and meaning of the gestures. Body language also has synonym and antonym phenomenon. In this writing, we try to systemized gestures denote the same meaning forming series of synonymic gestures. These series of synonymic gestures provide us potential list to choose and precisely use in order to convey messages in communication.

Key words: Body language; gesture; synonymous gesture; series of synonymic gestures; communication.